

Số: 282/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 07 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ vào Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá tại kỳ họp thứ mười chín, khóa XII về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố Rạch Giá tại tờ trình số:301/TTr-TCKH ngày 07/8/2024 về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TP RẠCH GIÁ

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Thành ủy;
- VP HĐND-UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án TP.
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu (VT).



Nguyễn Văn Hôn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	818.874.000.000	1.661.415.111.874	202,89
I	Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp	622.895.000.000	475.197.275.201	76,29
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	15.995.000.000	36.064.465.580	225,47
-	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	606.900.000.000	439.132.809.621	72,36
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	195.979.000.000	861.946.054.392	439,82
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	124.114.000.000	172.050.135.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	71.865.000.000	689.895.919.392	
III	Thu kết dư		9.251.004.230	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		306.346.938.736	
V	Thu từ huy động, đóng góp		8.673.839.315	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.021.958.519.000	1.627.298.618.732	159,23
I	Chi cân đối ngân sách thành phố	950.093.519.000	919.423.201.863	96,77
1	Chi đầu tư phát triển	271.460.501.000	271.694.031.049	100,09
2	Chi thường xuyên	589.981.818.000	560.724.588.321	95,04
3	Dự phòng ngân sách	13.115.000.000	8.818.037.465	67,24
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.966.000.000	13.966.000.000	100,00
5	Chi bổ sung ngân sách xã	61.570.200.000	64.220.545.028	104,30
II	Chi các chương trình mục tiêu	71.865.000.000	147.363.232.441	205,06
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.012.307.277	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	71.865.000.000	145.350.925.164	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		557.728.430.911	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.783.753.517	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố	Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	900.000.000.000	622.895.000.000	1.081.726.301.432	799.469.057.482	120,19	128,35
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	900.000.000.000	622.895.000.000	766.128.358.466	483.871.114.516	85,13	77,68
I	Thu nội địa	900.000.000.000	622.895.000.000	677.225.333.423	475.197.275.201	75,25	76,29
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200.000.000		293.763.732		146,88	
	Thuế giá trị gia tăng	200.000.000		250.859.949			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			42.903.783			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	8.000.000.000		7.754.808.287		96,94	
	Thuế giá trị gia tăng	5.900.000.000		5.685.885.049			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100.000.000		2.068.923.238			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.400.000.000		3.709.057.031		27,68	
	Thuế giá trị gia tăng	2.400.000.000		2.002.470.835			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000.000.000		1.706.586.196			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	302.000.000.000	296.900.000.000	292.103.436.302	285.754.530.321	96,72	96,25
	Thuế giá trị gia tăng	261.900.000.000	261.900.000.000	244.879.681.752	244.624.684.031		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000.000.000	35.000.000.000	41.129.846.290	41.129.846.290		
	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.100.000.000		1.930.263.333			
	Thuế tài nguyên	4.000.000.000		4.163.644.927			
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000.000.000		112.376.369.030		97,72	
6	Thuế bảo vệ môi trường	150.000.000		220.904.090		147,27	
	Thuế BVMT thu từ hành hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	150.000.000		220.904.090			
7	Lệ phí trước bạ	160.000.000.000	160.000.000.000	109.732.307.389	109.732.307.389	68,58	68,58
8	Thu phí, lệ phí	16.000.000.000	8.795.000.000	19.247.825.552	9.640.151.100	120,30	109,61
	Phí và lệ phí trung ương	7.000.000.000		8.075.393.346			
	Phí và lệ phí tỉnh	205.000.000		1.532.281.106			
	Phí và lệ phí thành phố	5.080.600.000	5.080.600.000	5.921.326.600	5.921.326.600		
	Phí và lệ phí xã, phường	3.714.400.000	3.714.400.000	3.718.824.500	3.718.824.500		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển.	1.800.000.000		1.508.622.800		83,81	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800.000.000	800.000.000	3.377.478.447	3.377.478.447	422,18	422,18
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.000.000.000		16.333.190.357		148,48	
12	Thu tiền sử dụng đất	250.000.000.000	150.000.000.000	64.402.432.460	43.645.971.911	25,76	29,10
13	Thu khác ngân sách	21.650.000.000	6.400.000.000	46.165.137.946	23.046.836.033	213,23	360,11
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			80.229.185.728			
1	Thuế nhập khẩu			42.624.401.753			
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			37.190.604.739			
3	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			2.156.000			
4	Thu khác			412.023.236			
III	Thu huy động đóng góp			8.673.839.315	8.673.839.315		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			9.251.004.230	9.251.004.230		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			306.346.938.736	306.346.938.736		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.021.958.519.000	929.905.000.000	92.053.519.000	1.627.298.618.732	1.529.768.586.868	97.530.031.864	159,23	164,51	105,95
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	938.317.990.960	850.385.415.960	87.932.575.000	919.423.201.863	836.405.835.944	83.017.365.919	97,99	98,36	94,41
I	Chi đầu tư phát triển	271.460.501.000	269.481.235.000	1.979.266.000	271.694.031.049	269.312.191.734	2.381.839.315	100,09	99,94	120,34
1	Chi đầu tư cho các dự án	271.460.501.000	269.481.235.000	1.979.266.000	271.694.031.049	269.312.191.734	2.381.839.315			
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	578.206.289.960	493.857.980.960	84.348.309.000	560.724.588.321	480.565.314.517	80.159.273.804	96,98	97,31	95,03
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.364.845.000	305.364.845.000		316.781.212.984	316.781.212.984		103,74	103,74	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	13.115.000.000	11.510.000.000	1.605.000.000	8.818.037.465	8.341.784.665	476.252.800	67,24	72,47	29,67
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.966.000.000	13.966.000.000		13.966.000.000	13.966.000.000				
V	Chi bổ sung ngân sách xã	61.570.200.000	61.570.200.000		64.220.545.028	64.220.545.028				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	83.640.528.040	79.519.584.040	4.120.944.000	147.363.232.441	142.988.204.151	4.375.028.290	176,19	179,82	106,17
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.098.000.000	4.736.000.000	2.362.000.000	2.012.307.277	1.239.502.487	772.804.790	28,35	26,17	32,72
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	76.542.528.040	74.783.584.040	1.758.944.000	145.350.925.164	141.748.701.664	3.602.223.500	189,90	189,55	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				557.728.430.911	547.590.793.256	10.137.637.655			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.783.753.517	2.783.753.517				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.021.958.519.000	1.627.298.618.732	159,23
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ	61.570.200.000	64.220.545.028	104,30
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	960.388.319.000	1.002.565.889.276	104,39
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	271.460.501.000	271.694.031.049	100,09
1	Chi đầu tư cho các dự án	271.460.501.000	271.694.031.049	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	661.846.818.000	708.087.820.762	106,99
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.364.845.000	316.781.212.984	
	Chi khoa học và công nghệ			
	Chi y tế, dân số và gia đình	28.942.420.000	37.237.919.909	
	Chi văn hóa, thể thao và Phát thanh	7.232.408.000	3.848.636.654	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	Chi thể dục thể thao	160.000.000	157.694.000	
	Chi bảo vệ môi trường	72.000.000.000	93.531.685.140	
	Chi các hoạt động kinh tế	65.864.089.000	68.485.317.036	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	107.275.296.000	107.734.174.144	
	Chi bảo đảm xã hội	41.459.864.000	41.337.873.908	
	Chi an ninh - quốc phòng	20.487.809.000	26.482.257.708	
	Chi sự nghiệp khác	3.618.764.000	3.654.338.863	
	Chi khác và mua sắm	5.698.000.000	6.310.021.016	
	Chi khen thưởng	3.743.323.000	2.526.689.400	
III	Dự phòng ngân sách	13.115.000.000	8.818.037.465	67,24
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.966.000.000	13.966.000.000	100,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		557.728.430.911	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.783.753.517	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	929.905.000.000	269.481.235.000	660.423.765.000	1.529.768.586.868	268.405.562.986	711.626.099.457	2.146.131.169	906.628.682	1.239.502.487	547.590.793.256	164,51	99,60	107,75
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	842.858.800.000	269.481.235.000	573.377.565.000	892.865.710.402	268.405.562.986	622.314.016.247	2.146.131.169	906.628.682	1.239.502.487		105,93	99,60	108,53
1	VP HĐND và UBND thành phố	6.848.616.000		6.848.616.000	8.268.280.516		8.109.919.187	158.361.329		158.361.329				
2	Phòng Tư Pháp	675.631.000		675.631.000	765.871.040		697.231.040	68.640.000		68.640.000				
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.442.220.000		1.442.220.000	1.464.122.942		1.464.122.942							
4	Phòng Quản lý Đô thị	1.719.006.000		1.719.006.000	1.739.752.284		1.739.752.284							
5	Phòng Kinh tế	1.301.742.000		1.301.742.000	1.853.103.567		1.658.699.067	194.404.500		194.404.500				
6	Phòng Giáo dục	1.442.738.000		1.442.738.000	2.626.205.090		2.626.205.090							
7	Phòng Lao động Thương binh và XH	45.728.678.000		45.728.678.000	43.583.706.533		43.007.237.933	576.468.600		576.468.600				
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	848.496.000		848.496.000	901.939.612		901.939.612							
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	966.383.000		966.383.000	1.811.934.599		1.811.934.599							
10	Phòng Nội vụ	3.781.217.000		3.781.217.000	3.575.959.870		3.575.959.870							
11	Thanh tra	1.197.905.000		1.197.905.000	1.328.964.926		1.328.964.926							
12	Văn phòng Thành ủy	12.169.976.000		12.169.976.000	11.782.542.800		11.782.542.800							
13	Trung tâm chính trị	1.723.750.000		1.723.750.000	1.499.665.624		1.499.665.624							
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TPRG	1.306.830.000		1.306.830.000	1.361.924.240		1.361.924.240							
15	Ban chấp hành Đoàn TPRG	1.523.620.000		1.523.620.000	1.444.414.423		1.444.414.423							
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	759.386.000		759.386.000	764.150.295		764.150.295							
17	Hội Nông dân	832.258.000		832.258.000	858.632.686		858.632.686							
18	Hội Cựu chiến binh	522.832.000		522.832.000	530.376.174		530.376.174							
19	Hội chữ thập đỏ	375.520.000		375.520.000	375.519.600		375.519.600							
20	Hội người cao tuổi	181.491.000		181.491.000	192.934.000		192.934.000							
21	Hội khuyến học	203.768.000		203.768.000	212.492.000		212.492.000							
22	Hội Luật gia	35.000.000		35.000.000	35.230.000		35.230.000							
23	Sư nghiệp Giáo dục (51 điểm trường)	303.641.095.000		303.641.095.000	315.099.231.160		315.041.331.160	57.900.000		57.900.000				
24	Trung tâm Văn hoá Thể thao và Truyền thanh	5.459.587.000		5.459.587.000	3.640.035.704		3.640.035.704							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
25	Trung tâm Y tế	28.907.420.000		28.907.420.000	36.995.656.059		36.811.928.001	183.728.058		183.728.058				
26	Đội kiểm tra Trật tự đô thị	2.952.985.000		2.952.985.000	2.970.593.263		2.970.593.263							
27	Công an TPRG	2.171.113.000		2.171.113.000	5.310.160.830		5.310.160.830							
28	Ban Chỉ huy quân sự	6.789.213.000		6.789.213.000	11.116.417.600		11.116.417.600							
29	Điện lực Rach Giá	11.000.000.000		11.000.000.000	10.576.578.317		10.576.578.317							
30	Cty CP phát triển đô thị KG	35.500.000.000		35.500.000.000	32.088.675.060		32.088.675.060							
31	Cty CP phát triển Tâm Sinh Nghĩa	25.000.000.000		25.000.000.000	44.271.042.688		44.271.042.688							
32	Cty TNHH xây dựng Môi trường xanh	3.000.000.000		3.000.000.000	4.371.124.540		4.371.124.540							
33	Cty TNHH dịch vụ cây xanh Tiến Thành	15.000.000.000		15.000.000.000	16.273.765.317		16.273.765.317							
34	Cty TNHH Đoàn Thịnh Phú				514.192.716		514.192.716							
35	Cty Cổ phần Môi trường xanh Phú Lộc				469.304.975		469.304.975							
36	Cty TNHH xây dựng Tỷ Phú Hưng				437.973.124		437.973.124							
37	Cty TNHH một thành viên Thiện Thảo				450.122.903		450.122.903							
38	Chi cục Thống kê khu vực Rach Giá - Kiên Hải	100.000.000		100.000.000	110.066.630		110.066.630							
39	Tòa án thành phố Rach Giá	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000							
40	Viện kiểm sát nhân dân TPRG	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000							
41	Hội Cựu Thanh niên xung phong	15.000.000		15.000.000	15.000.000		15.000.000							
42	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000							
43	Kho bạc Nhà nước Kiên Giang	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000							
44	Liên đoàn lao động TPRG	50.000.000		50.000.000	54.240.000		54.240.000							
45	Ban quản lý dự án	316.378.024.000	268.443.935.000	47.934.089.000	319.807.057.013	268.405.562.986	51.401.494.027							
46	Các phường, xã	1.037.300.000	1.037.300.000		1.046.749.682		140.121.000	906.628.682	906.628.682					
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.510.000.000		11.510.000.000	8.341.784.665		8.341.784.665					72,47		72,47
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	13.966.000.000		13.966.000.000	13.966.000.000		13.966.000.000					100,00		100,00
IV	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	61.570.200.000		61.570.200.000	64.220.545.028		64.220.545.028					104,30		104,30
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				547.590.793.256						547.590.793.256			
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.783.753.517		2.783.753.517							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Rach Già)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	64.278.330.878	47.936.135.000	16.342.195.878	0	16.342.195.878	860.000.000	9.359.190.878	6.123.005.000	64.220.545.028	47.936.135.000	16.284.410.028	0	16.284.410.028	860.000.000	9.301.405.028	6.123.005.000	99,91	100	99,65		99,65	100	99,38	100
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	4.824.210.950	4.001.173.000	823.037.950		823.037.950		535.117.950	287.920.000	4.824.210.950	4.001.173.000	823.037.950		823.037.950		535.117.950	287.920.000	100,00	100	100,00		100,00		100,00	100
2	Phường Rach Sỏi	5.850.711.017	4.662.107.000	1.188.604.017		1.188.604.017	140.000.000	794.274.017	254.330.000	5.850.711.017	4.662.107.000	1.188.604.017		1.188.604.017	140.000.000	794.274.017	254.330.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
3	Phường Vĩnh Lợi	5.592.942.883	4.307.309.000	1.285.633.883		1.285.633.883	60.000.000	739.403.883	486.230.000	5.592.942.883	4.307.309.000	1.285.633.883		1.285.633.883	60.000.000	739.403.883	486.230.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
4	Phường Vĩnh Thanh	5.274.439.699	4.034.636.000	1.239.803.699		1.239.803.699	60.000.000	891.783.699	288.020.000	5.274.439.699	4.034.636.000	1.239.803.699		1.239.803.699	60.000.000	891.783.699	288.020.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
5	Phường Vĩnh Quang	6.374.288.878	5.179.863.000	1.194.425.878		1.194.425.878	60.000.000	878.135.878	256.290.000	6.334.513.828	5.179.863.000	1.154.650.828		1.154.650.828	60.000.000	838.360.828	256.290.000	99,38	100	96,67		96,67	100	95,47	100
6	Phường Vĩnh Lạc	1.771.343.200	946.090.000	825.253.200		825.253.200	70.000.000	500.173.200	255.080.000	1.771.343.200	946.090.000	825.253.200		825.253.200	70.000.000	500.173.200	255.080.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
7	Phường Vĩnh Bảo	5.593.539.271	3.986.060.000	1.607.479.271		1.607.479.271	30.000.000	1.323.249.271	254.230.000	5.591.239.271	3.986.060.000	1.605.179.271		1.605.179.271	30.000.000	1.320.949.271	254.230.000	99,96	100	99,86		99,86	100	99,83	100
8	Phường Vĩnh Hiệp	6.295.897.389	5.133.997.000	1.161.900.389		1.161.900.389	100.000.000	717.980.389	343.920.000	6.280.186.589	5.133.997.000	1.146.189.589		1.146.189.589	100.000.000	702.269.589	343.920.000	99,75	100	98,65		98,65	100	97,81	100
9	Phường An Hoà	1.495.741.110	279.955.000	1.215.786.110		1.215.786.110	60.000.000	900.856.110	254.930.000	1.495.741.110	279.955.000	1.215.786.110		1.215.786.110	60.000.000	900.856.110	254.930.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100
10	Phường An Bình	6.110.368.000	5.275.386.000	834.982.000		834.982.000		580.452.000	254.530.000	6.110.368.000	5.275.386.000	834.982.000		834.982.000		580.452.000	254.530.000	100,00	100	100,00		100,00		100,00	100
11	Phường Vĩnh Thới	5.206.791.240	4.020.917.000	1.185.874.240		1.185.874.240		931.614.240	254.260.000	5.206.791.240	4.020.917.000	1.185.874.240		1.185.874.240		931.614.240	254.260.000	100,00	100	100,00		100,00		100,00	100
12	Xã Phi Thới	9.888.057.241	6.108.642.000	3.779.415.241		3.779.415.241	280.000.000	566.150.241	2.933.265.000	9.888.057.241	6.108.642.000	3.779.415.241		3.779.415.241	280.000.000	566.150.241	2.933.265.000	100,00	100	100,00		100,00	100	100,00	100

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: đồng

(Kèm theo Quyết định số 282/QĐ-UBND, ngày 29/03/2024 của UBND thị trấn)																			
STT	Nội dung	Quyết toán															So sánh (%)		
		Dự toán			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Tổng số	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)	Đầu tư phát triển (vốn trong nước)	Kinh phí sự nghiệp (vốn trong nước)		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp															
A	B	1	2	3	4=5+6	5=8+11+14	6=9+12+15	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=4/1	17=5/2	18=6/3
	TỔNG SỐ	10.945.197.300	3.415.300.000	7.529.897.300	3.566.935.959	1.554.628.682	2.012.307.277	1.688.175.323	880.629.856	807.545.467	744.650.826	673.998.826	70.652.000	1.134.109.810		1.134.109.810	32,59	45,52	26,72
I	Ngân sách cấp thành phố	4.822.192.300	1.037.300.000	3.784.892.300	2.146.131.169	906.628.682	1.239.502.487	743.203.323	232.629.856	510.573.467	735.153.326	673.998.826	61.154.500	667.774.520		667.774.520	44,51	87,40	32,75
1	Văn phòng HĐND và UBND	196.000.000		196.000.000	158.361.329		158.361.329	158.361.329		158.361.329									
2	Phòng Tư pháp thành phố	70.880.000		70.880.000	68.640.000		68.640.000	68.640.000		68.640.000			61.154.500	49.103.000		49.103.000			
3	Phòng Kinh tế	1.413.040.000		1.413.040.000	194.404.500		194.404.500	84.147.000		84.147.000	61.154.500			519.098.600		519.098.600			
4	Phòng Lao động TB và XH	1.747.917.000		1.747.917.000	576.468.600		576.468.600	57.370.000		57.370.000									
5	Trung tâm y tế	299.155.300		299.155.300	84.155.138		84.155.138	84.155.138		84.155.138				99.572.920		99.572.920			
6	Trường tiểu học Trần Văn Ôn	57.900.000		57.900.000	157.472.920		157.472.920	57.900.000		57.900.000									
7	UBND xã Phi Thông	1.037.300.000	1.037.300.000		906.628.682	906.628.682	0	232.629.856	232.629.856		673.998.826	673.998.826		9.497.500	466.335.290	466.335.290	23,20	27,25	20,64
II	Ngân sách cấp phường, xã	6.123.005.000	2.378.000.000	3.745.005.000	1.420.804.790	648.000.000	772.804.790	944.972.000	648.000.000	296.972.000	9.497.500								
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	287.920.000		287.920.000										44.720.000		44.720.000			
2	Phường Rạch Sỏi	254.330.000		254.330.000	44.720.000		44.720.000							45.363.250		45.363.250			
3	Phường Vĩnh Lợi	486.230.000	226.000.000	260.230.000	326.363.250	260.000.000	66.363.250	281.000.000	260.000.000	21.000.000				44.083.000		44.083.000			
4	Phường Vĩnh Thanh	288.020.000		288.020.000	44.083.000		44.083.000							42.843.040		42.843.040			
5	Phường Vĩnh Quang	256.290.000		256.290.000	42.843.040		42.843.040							41.036.000		41.036.000			
6	Phường Vĩnh Lạc	255.080.000		255.080.000	41.036.000		41.036.000							53.230.000		53.230.000			
7	Phường Vĩnh Bảo	254.230.000		254.230.000	53.230.000		53.230.000							48.690.000		48.690.000			
8	Phường Vĩnh Hiệp	343.920.000	44.000.000	299.920.000	113.690.000	44.000.000	69.690.000	65.000.000	44.000.000	21.000.000				44.521.000		44.521.000			
9	Phường An Hoà	254.930.000		254.930.000	44.521.000		44.521.000							40.470.000		40.470.000			
10	Phường An Bình	254.530.000		254.530.000	40.470.000		40.470.000												
11	Phường Vĩnh Thông	254.260.000		254.260.000				598.972.000	344.000.000	254.972.000	9.497.500		9.497.500	61.379.000		61.379.000			
12	Xã Phi Thông	2.933.265.000	2.108.000.000	825.265.000	669.848.500	344.000.000	325.848.500												